

UBND TỈNH KON TUM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 354/SGDDĐT-GDTHMN
V/v Hướng dẫn báo cáo tổng kết
năm học 2015-2016 giáo dục mầm non

KonTum, ngày 04 tháng 4 năm 2016

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố;
- Trường mầm non Thực hành Sư phạm.

Căn cứ Công văn số 1018/SGDDĐT-GDMN ngày 10/9/2015 về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2015-2016 và Kế hoạch công tác số 61/SGDDĐT-VP ngày 15/9/2015 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 5113/BGDĐT-GDMN ngày 06/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn báo cáo tổng kết năm học 2015-2016 về giáo dục mầm non; Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học theo các nội dung như sau:

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non tiến hành tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Xây dựng báo cáo và thống kê số liệu theo Đề cương báo cáo và Biểu mẫu kèm theo công văn này.

Trường mầm non Thực hành Sư phạm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, báo cáo và thống kê số liệu theo đề cương.

2. Yêu cầu báo cáo

- Báo cáo viết ngắn gọn, đủ thông tin, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị (không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Phân thống kê số liệu làm đúng hướng dẫn ở Biểu mẫu, để tập hợp số liệu được chính xác, những số liệu bằng không thì điền số 0).

- Số liệu thống kê phải thống nhất với số liệu trong báo Phở cập giáo dục mầm non trẻ năm tuổi năm học 2015-2016.

3. Thời điểm nộp báo cáo

- Các biểu mẫu thống kê (biểu 1, biểu 2) gửi trước ngày 12/5/2016 theo địa chỉ email: phonggdmn.sokontum@moet.edu.vn để rà soát, thống nhất số liệu trước khi hoàn chỉnh.

- Báo cáo và 4 biểu thống kê gửi qua đường công văn trước ngày 30/5/2015.

Đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố; trường Mầm non Thực hành Sư phạm tổng hợp, báo cáo cụ thể từng nội dung theo hướng dẫn. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc liên lạc về Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Giáo dục Tiểu học - Mầm non) số điện thoại 060 3863 817 để kịp thời giải quyết ./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- Giám đốc, PGD Sở (theo dõi);
- Lưu: VT, GDTHMN.



Đinh Thị Lan

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁO DỤC MẦM NON CUỐI NĂM HỌC 2015 – 2016

(Kèm theo Công văn số: 354 /SGDDT-GDTHMN ngày 4/4 /2016 của Sở GD&ĐT)

Phần A. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học

I. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của địa phương để thực hiện sự chỉ đạo của ngành về phát triển giáo dục mầm non (ghi rõ các văn bản của địa phương).

II. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua

- Thực hiện việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.
- Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được của các cuộc vận động, nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của CBQL, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ; những vụ, việc vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Việc thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị, những sáng kiến trong chỉ đạo và thực hiện của địa phương, xây dựng các tiêu chí ứng xử thân thiện phù hợp với thực tiễn, văn hóa của địa phương và triển khai thực hiện.

III. Quy mô phát triển GDMN và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi

- Quy mô phát triển: Số lượng trường, lớp, số trẻ đến trường (tăng, giảm), nguyên nhân tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi và số trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước, nguyên nhân).

- Công tác triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi của địa phương.

IV. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

1. Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ

- Việc đảm bảo an toàn, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống dịch bệnh, công tác y tế trường học.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, theo dõi sự phát triển của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (tăng, giảm..).

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ (tổ chức ăn trưa tại trường, lớp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, tỷ lệ trẻ được ăn trưa tại trường, lớp tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân...).

2. Công tác giáo dục

- Tình hình tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN, triển khai thực hiện Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi, tổ chức học 2 buổi/ngày (tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân).



- Điểm mạnh và những hạn chế của cơ sở trong thực hiện Chương trình GDMN và thực hiện Bộ chuẩn PTTENT (nội dung, phương pháp, đầu tư cơ sở vật chất và môi trường học tập, mở lớp tập huấn, hội thảo, tham quan học tập, tài liệu hỗ trợ chuyên môn...).

- Kết quả triển khai chỉ đạo điểm “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” theo Công văn số 1439/SGDĐT-GDMN ngày 11/12/2015 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Kết quả tổ chức triển lãm tranh của trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, thi đồ dùng đồ chơi tự làm.

- Công tác Tăng cường các biện pháp chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số: tình hình thực hiện, kiến nghị, đề xuất.

- Việc triển khai thực hiện Chương trình GDMN ở lớp mẫu giáo ghép: Những khó khăn, hạn chế, giải pháp thực hiện, kiến nghị, đề xuất.

- Việc thực hiện các chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH quy định về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục, hỗ trợ trẻ khuyết tật, huy động trẻ khuyết tật học hòa nhập và tạo điều kiện để trẻ khuyết tật được học hòa nhập có chất lượng: Tình hình thực hiện, kiến nghị, đề xuất.

- Việc thực hiện chính sách đối với trẻ mầm non.

3. *Kết quả triển khai một số nội dung:* Giáo dục an toàn giao thông (GDATGT), giáo dục bảo vệ môi trường; giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và ứng dụng công nghệ thông tin; giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai trong trường mầm non; giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo vào Chương trình GDMN.

4. *Công tác Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia*

Công tác chỉ đạo và kết quả thực hiện nhằm đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng trường mầm non; phát triển số lượng và nâng cao chất lượng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra.

V. Cơ sở vật chất, thiết bị và kinh phí cho GDMN

- Công tác tham mưu quy hoạch đất để xây dựng trường, lớp của địa phương.

- Các công trình xây dựng (tính đến thời điểm báo cáo).

- Công tác quản lý mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, số trường được công nhận mới (tính từ báo cáo tổng kết năm học trước đến thời điểm báo cáo).

VI. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên

- Đánh giá công tác tham mưu xây dựng và thực hiện chính sách cho GVMN. Tỷ lệ giáo viên trong biên chế nhà nước, hợp đồng lao động; lương giáo viên hợp đồng lao động; tỷ lệ giáo viên/nhóm lớp nhà trẻ, mẫu giáo, mẫu giáo 5 tuổi.

- Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên (công tác đào tạo, bồi dưỡng CBQL, GVMN các nội dung bồi dưỡng của địa phương).

- Việc thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

VII. Công tác quản lý

- Quản lý, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, đặc biệt về quản lý giáo dục mầm non ngoài công lập.

- Thực hiện 3 công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách thủ tục hành chính trong GDMN.

- Kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án.

VIII. Công tác tuyên truyền; xã hội hóa giáo dục; phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng và tuyên truyền về giáo dục mầm non

- Những nội dung chính đã thực hiện, kết quả đạt được về nhận thức, hành động phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng...

- Các biện pháp sáng tạo của địa phương.

Phần B. Đánh giá chung

I. Tóm tắt kết quả nổi bật so với cùng kỳ trước

II. Khó khăn, hạn chế

1. Những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị.

2. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung.

3. Các giải pháp sẽ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

III. Kiến nghị, đề xuất



THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2015-2016

(Kèm theo công văn số 351 /SGDDT-GDTHMN ngày 4 / 4 /2016 của Sở GD&ĐT)

Biểu 1: Số lượng & Chất lượng

Ngày nộp báo cáo: ...

Thời hạn báo cáo: 12/5

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT ...

Đơn vị nhận: Sở Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

TT	Thông tin chung	Tổng số
1	Tổng số huyện, quận	
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	
3	Số xã, phường, thị trấn có trường MN	
5	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
6	Tỷ lệ	#DIV/0!
7	Số huyện, quận được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
8	Tỷ lệ	#DIV/0!



Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
1. Trường (tổng số)	Trường	0	0	0	0
Nhà trẻ	nhà trẻ	0			
Trường mẫu giáo	trường	0			
Trường mầm non	trường	0			
Số trường xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm	trường	0			
2. Nhóm, lớp (tổng số)	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Nhóm trẻ trong trường (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ trong trường (ghép)	"	0			
Nhóm trẻ độc lập (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ độc lập (ghép)	"	0			
Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo độc lập (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp 5 tuổi trong trường	"	0			
Lớp 5 tuổi độc lập	"	0			
Tổng số nhóm lớp độc lập (bao gồm cả nhóm trẻ và lớp MG nhưng chưa đủ điều kiện thành lập trường)	nhóm lớp	0			
Nhóm tối đa 7 trẻ (theo QĐ tại khoản 4, điều 4 - Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT)	"	0			
Số nhóm lớp tư thực, dân lập chưa được cấp phép	"	0			
3. Trẻ em	Trẻ	x	x	x	x
a. Trẻ em (0 đến 36 tháng) (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ em nhà trẻ đến trường, nhóm trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ NT học 2 buổi/ngày		0			
b. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ em 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
c. Tổng số trẻ mầm non học nhóm, lớp ghép	"	0			
d. Trẻ 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			

Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học lớp ghép	Trẻ	0			
e. Trẻ 4 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ 4 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
f. Trẻ 3 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ 3 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
g. Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng đến trường, nhóm trẻ	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
h. Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
i. Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
k. Tổng số trẻ nhà trẻ khuyết tật (dân số độ tuổi)	Trẻ	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0			
Nghe	"	0			
Nói	"	0			
Nhìn	"	0			
Tự kỷ	"	0			
Trí tuệ	"	0			
Dạng khác	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0			
Trẻ 1 tuổi	"	0			
Trẻ 2 tuổi	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0			
Trẻ 1 tuổi	"	0			
Trẻ 2 tuổi	"	0			
l. Tổng số trẻ Mẫu giáo khuyết tật (dân số độ tuổi)	"	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0			
Nghe	"	0			
Nói	"	0			
Nhìn	"	0			
Tự kỷ	"	0			
Trí tuệ	"	0			
Dạng khác	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập	"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi	"	0			
Trẻ 4 tuổi	"	0			
Trẻ 5 tuổi	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi	"	0			
Trẻ 4 tuổi	"	0			
Trẻ 5 tuổi	"	0			
4. Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng	x	x	x	x	x

a. Kiểm tra sức khoẻ định kỳ: Trẻ nhà trẻ	Trẻ	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
b. Theo dõi biểu đồ cân nặng: Trẻ nhà trẻ	"	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
Trẻ em suy DD thể nhẹ cân:	"	x	x	x	x
Trẻ nhà trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
c. Theo dõi biểu đồ chiều cao: Trẻ nhà trẻ	"	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
Trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi:	Trẻ	x	x	x	x
Trẻ nhà trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
d. Bán trú: Tổng số trẻ ăn bán trú	Trẻ	0			
Trẻ NT ăn bán trú		0			
Trẻ MG ăn bán trú	Trẻ	0			
Trẻ MG 5 tuổi ăn bán trú	Trẻ	0			
Tổng số nhóm, lớp bán trú		0			
Số nhóm trẻ bán trú		0			
Số lớp mẫu giáo bán trú		0			
5. Thực hiện chương trình khác: Số trường	trường	0			
Chương trình cải cách	"	0	0	0	0
Chương trình 26 tuần	"	0			
Số nhóm, lớp	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Chương trình cải cách	"	0			
Chương trình 26 tuần	"	0			
6. Thực hiện bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5T	x	x	x	x	x
a. Số trường:	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
b. Số lớp:	Lớp	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x

THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2015-2016

Biểu 2: Đội ngũ & CSVC

Ngày nộp báo cáo: ...

Thời hạn báo cáo: 12/5

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT ...

Đơn vị nhận: Sở Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

Phân kinh phí chỉ điền số, không đánh dấu chấm, phẩy

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
10. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Người	0	x	x	x
- Biên chế	"	0	x	x	x
a. Cán bộ sở GD&ĐT	"		x	x	x
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người		x	x	x
b. Cán bộ phòng GD&ĐT	"		x	x	x
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người		x	x	x
CB sở, phòng đạt chuẩn trở lên:	"		x	x	x
<i>Trên chuẩn:</i>	"		x	x	x
CB sở, phòng còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
c. Hiệu trưởng	"	0			
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
d. Phó Hiệu trưởng	"	0			
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
HT, PHT đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
HT, PHT còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
e. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	"	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
GV nhà trẻ còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
f. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	Người	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên	"	0			
<i>Trên chuẩn</i>	"	0			
GV dạy trẻ dân tộc thiểu số	"	0			

GV mẫu giáo còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	0			
Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi	gv/lớp	#DIV/0!	x	x	x
Đạt chuẩn trở lên	Người	0			
<i>Trên chuẩn</i>	Người	0			
Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3 tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 4 tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 2 độ tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 3 độ tuổi	Người	0			
g. Tổng số giáo viên khác chuyên ngành dạy Mầm non	Người	0			
Nhà trẻ	Người	0			
Mẫu giáo	Người	0			
Mẫu giáo 5 tuổi	Người	0			
h. Nhân viên	Người	0	0	0	0
Văn thư	"	0			
Kế toán	"	0			
Thủ quỹ	"	0			
Y tế	"	0			
Bảo vệ	"	0			
Phục vụ, bảo mẫu	"	0			
<i>Tổng số nhân viên hợp đồng làm việc (biên chế):</i>	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
11. Cơ sở vật chất	x	x	x	x	x
a. Tổng số phòng học	Phòng	0	0	0	0
Phòng học kiên cố	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Phòng học bán kiên cố	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Phòng học tạm	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số phòng học cho nhóm trẻ	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 3 tuổi	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 4 tuổi	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	0			
b. Phòng học nhờ, mượn	"	0			
c. Sân chơi ngoài trời	x	x	x	x	x
Tổng số điểm trường (cả điểm chính)	Điểm	0			
Số điểm trường có sân chơi ngoài trời (cả điểm chính)	Điểm	0			
Tỷ lệ điểm trường có sân chơi ngoài trời	%	#DIV/0!	x	x	x
Sân chơi có thiết bị, đồ chơi	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Sân chơi có 5 loại thiết bị, đồ chơi trở lên	"	0			
d. Nhà bếp	x	x	x	x	x
Tổng số trường có nhà bếp	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số điểm trường có nhà bếp (tính cả điểm chính)	Điểm	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số trường có bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách	Trường	0			

Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/TS trường có bếp	%	#DIV/0!	x	x	x
Nhà bếp xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2014-2015)	Bếp	0			
e. Tổng số trường có công trình vệ sinh	Trường	0			
TS trường có CTVS đạt yêu cầu	"	0			
CTVS xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2014-2015)	"	0			
f. Khối phòng phục vụ học tập	"	0			
Tổng số trường có phòng GD thể chất	"	0			
Tổng số trường có phòng GD nghệ thuật/âm nhạc	"	0			
12. Thiết bị	x	x	x	x	x
a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định	nhóm, lớp	0			
Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp	0			
Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	#DIV/0!	x	x	x
b. Trường có ứng dụng CNTT	Trường	0			
Số trường nối mạng INTERNET	"	0			
Tổng số máy vi tính	Chiếc	0			
Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người	0			
- Giáo viên	"	0			
13. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trường chuẩn mức độ 1	Trường	0			
Trường chuẩn mức độ 2	"	0			
Công nhận mới trong năm học	"	0			
14. Tổng kinh phí đầu tư	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong tổng số	a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0
	Ngân sách thường xuyên	"	0		
	Ngân sách xây dựng cơ bản	"	0		
	b. Cha mẹ HS đóng góp	"	0		
	c. Các nguồn khác	"	0		

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Thông tin liên lạc của người lập biểu:

DD:

E-mail:

**KẾT QUẢ THEO DỘI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ THEO BỘ CHUẨN PHÁT TRIỂN TRẺ EM 5 TUỔI
 NĂM HỌC 2015-2016**

(Tính đến tháng 5 năm 2016)

TT	Trường	Tổng số trẻ 5 tuổi			Lĩnh vực 1: Thể chất					Lĩnh vực 2: TC-QHXH					LV 3: Ngôn ngữ và giao tiếp					Lĩnh vực 4: Nhận thức					Trẻ khuyết tật (Không đánh giá)	
		Số lớp	Số trẻ	T.đó: DT TS	Số trẻ	Tỷ lệ	Tổng số trẻ đạt		Số trẻ	Tỷ lệ	Tổng số trẻ đạt		Số trẻ	Tỷ lệ	Tổng số trẻ đạt		Số trẻ	Tỷ lệ	Tổng số trẻ đạt		Số trẻ	Tỷ lệ	Số trẻ	Nữ		
							Riêng DTTS	Tỷ lệ			Riêng DTTS	Tỷ lệ			Riêng DTTS	Tỷ lệ			Riêng DTTS	Tỷ lệ					Riêng DTTS	Tỷ lệ
1	MN Hoa Hồng	8	240	105	222	92.50	99	94.29	212	88.33	96	91.4	235	97.92	95	90.5	225	93.75	98	93.33	0	0	0	0		
2	MG Đắk La	14	300	160	270	90.00	145	90.63	268	89.33	145	90.6	290	96.67	140	87.5	296	98.67	147	91.88	0	0	0	0		
3																										
4																										
..																										
	Toàn huyện	22	540	265	492	91.11	244	92.08	480	88.89	241	90.9	525	97.22	235	88.7	521	96.48	245	92.45	0	0	0	0		

Người lập bảng

....., ngày tháng 5 năm 2016
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Biểu 4 (Kèm theo công văn số 35/A /SGDDT-GDTHMN ngày 04/4/2016 của Sở GD&ĐT)
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO:.....

KẾT QUẢ NGHIỆM THU, BÀN GIAO TRẺ MG 5 TUỔI DTTS NĂM HỌC 2015-2016

(Tính đến tháng 5 năm 2016)

TT	Trường	Tổng số trẻ DTTS	Số trẻ nghiệm thu		Số trẻ đạt	Tỉ lệ	Trong đó: Nữ		Số trẻ khuyết tật không khảo sát	Ghi chú
			Tổng số	Nữ			Số trẻ đạt	Tỉ lệ		
1	MN Hoa Hồng	106	105	55	104	99,05	55	100,0	1	
2	MG Đăk La	162	160	86	158	98,75	86	100,0	2	
3										
4										
5										
6										
...										
Cộng :		268	265	141	262	98,87	141	100,0	3	

Người lập bảng

....., ngày tháng 5 năm 2016
Thủ trưởng đơn vị